

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b> (Nhiệm kỳ 2017-2022)	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Viết Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Viết Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2019)
	Ông Nguyễn Văn Dưỡng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

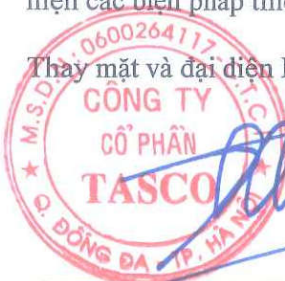
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Viết Tân**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Số: 346/2020/BCKT- BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Tasco,

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tasco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh, the auditor.

---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2018 - 137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

---

**Nguyễn Ngọc Khánh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2999-2019-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.311.130.883.461</b>	<b>2.117.560.373.052</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>146.076.986.910</b>	<b>142.526.664.337</b>
1. Tiền	111		115.602.160.741	45.772.170.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.474.826.169	96.754.493.468
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>61.403.931.812</b>	<b>60.399.980.583</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.403.931.812	60.399.980.583
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.851.735.542.157</b>	<b>1.667.038.767.749</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.596.666.648.884	1.425.563.311.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	108.173.410.146	84.901.960.836
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	33.810.385.712	41.711.579.797
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	145.009.796.925	139.648.215.623
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.924.699.510)	(24.786.299.657)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>38.274.159.075</b>	<b>78.661.264.649</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.274.159.075	78.661.264.649
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>213.640.263.507</b>	<b>168.933.695.734</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	98.840.332.500	64.629.867.891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.991.086.190	96.063.056.205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	19.808.844.817	8.240.771.638
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.706.869.287.306</b>	<b>8.713.539.788.828</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>142.934.080.353</b>	<b>227.542.226.459</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	83.683.500.000	167.543.789.957
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	62.400.580.353	59.998.436.502
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.150.000.000)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.762.835.154.589</b>	<b>2.913.206.723.089</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.631.548.393.651	2.907.338.550.613
- Nguyên giá	222		6.771.544.992.523	3.839.931.786.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.139.996.598.872)	(932.593.235.388)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	131.286.760.938	5.868.172.476
- Nguyên giá	228		144.439.115.868	8.748.458.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.152.354.930)	(2.880.285.912)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>1.800.047.920.309</b>	<b>4.764.734.435.981</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.800.047.920.309	4.764.734.435.981
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>500.164.965.951</b>	<b>483.788.137.557</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		472.364.965.951	454.658.137.557
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.130.000.000	24.130.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.330.000.000)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>499.984.795.674</b>	<b>323.239.983.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	499.984.795.674	323.239.983.164
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>902.370.430</b>	<b>1.028.282.578</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.018.000.170.767</b>	<b>10.831.100.161.880</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.803.074.617.799</b>	<b>7.666.896.297.128</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.659.284.106.302</b>	<b>1.656.528.460.948</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	518.890.173.739	521.030.972.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.564.639.944	131.424.665.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	71.810.995.088	85.649.990.727
4. Phải trả người lao động	314		18.107.406.796	12.438.438.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	112.764.730.938	62.810.486.678
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	-	159.135.485
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	796.774.417.909	759.570.640.964
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	65.509.529.792	61.813.822.507
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.862.212.096	21.630.308.263
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.143.790.511.497</b>	<b>6.010.367.836.180</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15	-	11.359.372.612
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	826.962.150	3.513.492.814
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	569.734.015.815	526.301.047.389
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	5.534.768.788.073	5.430.733.177.906
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	38.460.745.459	38.460.745.459
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.214.925.552.968</b>	<b>3.164.203.864.752</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>3.214.925.552.968</b>	<b>3.164.203.864.752</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.921.165.989	84.988.051.186
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.568.635.329	115.707.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		328.927.063.655	273.074.030.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		275.339.386.083	195.838.149.929
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.587.677.572	77.235.880.810
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(4.810.962.005)	4.114.497.498
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.018.000.170.767</b>	<b>10.831.100.161.880</b>

Người lập



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.108.269.404.228	1.147.081.921.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	1.047.161.151	10.781.858.131
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	10		<b>1.107.222.243.077</b>	<b>1.136.300.063.161</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	764.741.055.727	824.462.250.808
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	20		<b>342.481.187.350</b>	<b>311.837.812.353</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	104.740.431.744	99.074.434.595
7. Chi phí tài chính	22	5.25	257.193.036.441	142.135.319.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		255.849.396.630	139.511.428.686
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.859.357.835	2.266.015.985
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	15.021.305.630	33.609.432.018
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	112.326.415.006	147.091.331.858
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>75.540.219.852</b>	<b>90.342.179.337</b>
{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}				
12. Thu nhập khác	31	5.27	4.995.398.468	11.482.512.248
13. Chi phí khác	32	5.28	7.651.605.240	7.736.984.462
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>(2.656.206.772)</b>	<b>3.745.527.786</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>72.884.013.080</b>	<b>94.087.707.123</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	28.221.795.011	28.407.368.914
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	60		<b>44.662.218.069</b>	<b>65.680.338.209</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		53.587.677.572	77.235.880.810
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.925.459.503)	(11.555.542.601)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	212,43	306,17

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		72.884.013.080	94.087.707.123
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			370.491.618.875	238.690.394.890
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		221.953.611.971	179.118.367.127
- Các khoản dự phòng	03		10.288.399.853	21.401.049.657
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(117.599.789.579)	(101.340.450.580)
- Chi phí lãi vay	06		255.849.396.630	139.511.428.686
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		443.375.631.955	332.778.102.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		386.551.985.140	28.897.667.841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.387.105.574	(30.239.412.020)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(168.696.147.564)	343.571.083.717
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(210.955.277.119)	(106.417.959.444)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(392.121.789.003)	(188.927.306.182)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.777.985.947)	(52.101.471.986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.370.442.943	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.228.370.523)	(336.261.252)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		70.905.595.456	327.224.442.687
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(195.063.803.329)	(719.940.917.619)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.058.105.291	1.355.261.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.347.100.000)	(156.449.368.255)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		26.300.114.502	355.824.416.458
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(662.000.000)	(157.515.743.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		79.664.756	86.775.001.004
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.807.093.880	23.956.394.244
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(187.827.924.900)	(565.994.955.299)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(709.567)
2. Tiền thu từ đi vay	33		183.743.456.729	768.800.250.427
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.867.979.917)	(591.544.280.144)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(402.824.795)	(120.142.165.850)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		120.472.652.017	57.113.094.866
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		3.550.322.573	(181.657.417.746)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		142.526.664.337	324.184.082.083
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	146.076.986.910	142.526.664.337

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc




  
Nguyễn Viết Tân

Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 24 ngày 08/10/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;



**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.
- Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51,00	51,00	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
5	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10	Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hòa Bình	100	100	Nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
13	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20,00	20,00	Khai thác VLXD



TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
4	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông
6	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	29,00	29,00	SX, truyền tải và phân phối Điện

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản cho vay***

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**4: CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ theo doanh thu từ Dự án.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả dài hạn của Công ty là Chi phí đại tu BOT Quốc lộ 21 được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.920.955.089	2.714.639.750
Tiền gửi ngân hàng	113.681.205.652	43.057.531.119
Các khoản tương đương tiền	30.474.826.169	96.754.493.468
<b>Tổng</b>	<b>146.076.986.910</b>	<b>142.526.664.337</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>66.403.931.812</b>	<b>66.403.931.812</b>	<b>65.399.980.583</b>	<b>65.399.980.583</b>
Ngắn hạn	61.403.931.812	61.403.931.812	60.399.980.583	60.399.980.583
Tiền gửi có kỳ hạn	61.403.931.812	61.403.931.812	60.399.980.583	60.399.980.583
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>472.364.965.951</b>	<b>454.658.137.557</b>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP			246.150.001.404	239.266.889.034
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phủ Thọ			75.107.834.766	73.732.029.980
Công ty CP Bất động sản Thái An			17.256.748.882	16.620.220.566
Công ty CP Tasco Thăng Long			1.776.452.142	1.779.000.875
Công ty CP D - Tech			1.459.997.102	1.459.997.102
Công ty CP Tasco Năng Lượng			130.613.931.655	121.800.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Đầu tư vào đơn vị khác	24.130.000.000	(*)	(1.330.000.000)	24.130.000.000	(*)	-	-	
Công ty CPĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-	-	
Công ty CP Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-	-	
Công ty CP TIC	1.330.000.000		(1.330.000.000)	1.330.000.000		-	-	
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-	-	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><i>1.596.666.648.884</i></b>	<b><i>1.425.563.311.150</i></b>
Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT tỉnh Thái Bình	10.503.694.000	10.777.083.000
Ban Quản lý dự án 6	3.306.098.049	6.479.500.021
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm (i)	1.028.883.010.283	1.008.557.926.703
Ban Quản lý các Dự án giao thông Hải Dương	-	17.440.060.000
Ban Quản lý các Dự án giao thông Nam Định	10.722.512.000	10.722.512.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	25.145.813.206	25.145.813.206
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Hà Nam	8.077.866.945	8.077.866.945
Đối tượng khác	510.027.654.401	338.362.549.275
<b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i></b>	<b><i>83.683.500.000</i></b>	<b><i>167.543.789.957</i></b>
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	83.683.500.000	167.543.789.957
<b><i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i></b>	<b><i>1.649.650.000</i></b>	<b><i>1.652.050.000</i></b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

(i) Khoản phải thu Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm là giá trị phải thu một số hạng mục đã bàn giao của tuyến đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương do Công ty là nhà đầu tư theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (BT Lê Đức Thọ).

Giá trị đầu tư tuyến đường được thanh toán một phần bằng giá trị tiền sử dụng đất của Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương. Phần giá trị đầu tư còn lại được thanh toán bằng giá trị đất đối ứng của các Dự án mới.

## 5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><i>108.173.410.146</i></b>	<b><i>84.901.960.836</i></b>
Công ty CP TIC	30.853.699.510	30.853.699.510
Công ty CP xây dựng Hải Long	3.219.588.125	1.975.811.383
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	5.187.542.840	5.106.802.840
Công ty CP Tasco 10	3.357.909.720	3.089.728.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	65.554.669.951	43.875.918.564

## 5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>145.009.796.925</b>	<b>-</b>	<b>139.648.215.623</b>	<b>(3.167.710.000)</b>
Tạm ứng	36.612.238.114	-	30.172.291.495	-
Ký cược, ký quỹ	119.470.000	-	3.172.000.000	(3.150.000.000)
Phải thu UBND quận nam từ liên giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án sinh thái Xuân phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu khác	59.953.911.091	-	57.979.746.408	(17.710.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>62.400.580.353</b>	<b>(3.150.000.000)</b>	<b>59.998.436.502</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	3.846.925.643	(3.150.000.000)	387.890.000	-
Phải thu khác	58.553.654.710	-	59.610.546.502	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 5.6 Các khoản công nợ phải thu đã trích lập dự phòng

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>35.074.699.510</i>		<i>24.786.299.657</i>	
Công ty CP Thủy điện MEGASTAR - Hồng Nam	-	Trên 3 năm	17.710.000	-
Công ty CP TIC	30.853.699.510	Trên 3 năm	21.597.589.657	-
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	Trên 3 năm	3.150.000.000	-
Đối tượng khác	-	Trên 3 năm	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	1.000.000.000	Trên 3 năm	-	-
Công ty CP Thăm định giá và đầu tư VIC	50.000.000	Trên 3 năm	-	-
Đối tượng khác	21.000.000	Trên 3 năm	21.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>35.074.699.510</b>		<b>24.786.299.657</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.7 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.003.053.464	-	2.862.160.226	-
Công cụ, dụng cụ	8.457.870.867	-	5.368.203.588	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.182.032.569	-	1.216.487.701	-
Thành phẩm	166.704.565	-	201.991.704	-
Hàng hóa	1.464.497.610	-	69.012.421.430	-
<b>Tổng</b>	<b>38.274.159.075</b>	<b>-</b>	<b>78.661.264.649</b>	<b>-</b>

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	102.878.251	8.645.580.137	8.748.458.388
Mua trong năm	-	135.690.657.480	135.690.657.480
Số dư cuối năm	102.878.251	144.336.237.617	144.439.115.868
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	51.533.184	2.828.752.728	2.880.285.912
Khấu hao trong năm	4.286.592	10.267.782.426	10.272.069.018
Số dư cuối năm	55.819.776	13.096.535.154	13.152.354.930
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	51.345.067	5.816.827.409	5.868.172.476
Tại ngày cuối năm	47.058.475	131.239.702.463	131.286.760.938



## 5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.003.053.464	-	2.862.160.226	-
Công cụ, dụng cụ	8.457.870.867	-	5.368.203.588	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.182.032.569	-	1.216.487.701	-
Thành phẩm	166.704.565	-	201.991.704	-
Hàng hóa	1.464.497.610	-	69.012.421.430	-
<b>Tổng</b>	<b>38.274.159.075</b>	<b>-</b>	<b>78.661.264.649</b>	<b>-</b>

## 5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	102.878.251	8.645.580.137	8.748.458.388
Mua trong năm	-	135.690.657.480	135.690.657.480
Số dư cuối năm	102.878.251	144.336.237.617	144.439.115.868
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	51.533.184	2.828.752.728	2.880.285.912
Khấu hao trong năm	4.286.592	10.267.782.426	10.272.069.018
Số dư cuối năm	55.819.776	13.096.535.154	13.152.354.930
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	51.345.067	5.816.827.409	5.868.172.476
Tại ngày cuối năm	47.058.475	131.239.702.463	131.286.760.938

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	35.940.819.136	129.891.175.139	39.651.023.979	10.561.090.340	3.623.887.677.407	3.839.931.786.001
Tăng trong năm	-	330.916.000	-	-	2.937.954.748.441	2.938.285.664.441
Mua trong năm	-	330.916.000	-	-	-	330.916.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	2.937.954.748.441	2.937.954.748.441
Giảm trong năm	-	-	5.897.437.329	-	775.020.590	6.672.457.919
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.897.437.329	-	-	5.897.437.329
Giảm khác	-	-	-	-	775.020.590	775.020.590
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.940.819.136</b>	<b>130.222.091.139</b>	<b>33.753.586.650</b>	<b>10.561.090.340</b>	<b>6.561.067.405.258</b>	<b>6.771.544.992.523</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	17.341.512.705	19.856.910.989	14.073.824.409	6.277.611.038	875.043.376.247	932.593.235.388
Tăng trong năm	1.400.063.455	9.061.376.656	3.532.323.331	718.503.129	195.428.391.040	210.140.657.611
Khấu hao trong năm	1.400.063.455	9.061.376.656	3.532.323.331	718.503.129	195.428.391.040	210.140.657.611
Giảm trong năm	-	-	2.737.294.127	-	-	2.737.294.127
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.737.294.127	-	-	2.737.294.127
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.741.576.160</b>	<b>28.918.287.645</b>	<b>14.868.853.613</b>	<b>6.996.114.167</b>	<b>1.070.471.767.287</b>	<b>1.139.996.598.872</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	18.599.306.431	110.034.264.150	25.577.199.570	4.283.479.302	2.748.844.301.160	2.907.338.550.613
Tại ngày cuối năm	17.199.242.976	101.303.803.494	18.884.733.037	3.564.976.173	5.490.595.637.971	5.631.548.393.651



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>1.800.047.920.309</b>	<b>4.764.734.435.981</b>
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	291.592.119.704	272.383.469.209
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	55.434.356.785	75.998.120.219
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương -Foresa villa	292.506.321.310	350.642.579.640
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh Hoài Đức	276.900.516.639	314.645.842.109
Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội	6.455.075.830	5.752.036.933
Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	25.005.910.435	24.454.558.171
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	722.838.777	671.703.686
Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BT	-	34.067.118.660
Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BOT	-	5.519.282.812
Dự án Trụ sở VP, khu tập thể CBNV Nam Thái	-	7.313.256.467
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	47.995.074.991	50.146.864.935
Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn	-	2.593.768.732.909
Các dự án Đầu tư bệnh viện	44.801.380.293	44.551.839.994
Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	714.648.701.046	967.656.611.267
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	17.670.814.944	16.924.620.692
Dự án BOT tuyến tránh Đông Hưng	16.645.956.847	-
Dự án nhà máy điện gió Yang Bắc	3.468.668.006	-
Các dự án khác	6.200.184.702	237.798.278
<b>Tổng</b>	<b>1.800.047.920.309</b>	<b>4.764.734.435.981</b>

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>98.840.332.500</b>	<b>64.629.867.891</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.107.522	390.896.537
Chi phí lãi vay	97.609.884.811	63.080.040.913
Các khoản khác	988.340.167	1.158.930.441
<b>Dài hạn</b>	<b>499.984.795.674</b>	<b>323.239.983.164</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.903.239.517	3.770.788.709
Chi phí lãi vay	416.717.954.833	241.989.067.590
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng	1.090.192.800	1.503.326.845
Chi phí khác	79.273.408.524	75.976.800.020
<b>Tổng</b>	<b>598.825.128.174</b>	<b>387.869.851.055</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong năm			01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ		
	Giá gốc							
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>65.509.529.792</b>	<b>65.509.529.792</b>	<b>22.205.726.411</b>	<b>18.510.019.126</b>	<b>61.813.822.507</b>	<b>61.813.822.507</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	5.550.787.736	5.550.787.736		5.550.787.736	
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội	305.423.000	305.423.000	5.839.535.000	12.374.171.000	6.840.059.000		6.840.059.000	
Vay đối tượng khác	65.204.106.792	65.204.106.792	16.366.191.411	585.060.390	49.422.975.771		49.422.975.771	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.534.768.788.073</b>	<b>5.534.768.788.073</b>	<b>138.008.110.160</b>	<b>33.972.499.993</b>	<b>5.430.733.177.906</b>	<b>5.430.733.177.906</b>		
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.926.722.451.945	1.926.722.451.945	-	19.120.000.000	1.945.842.451.945		1.945.842.451.945	
Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	391.082.759.422	391.082.759.422	31.583.487.000	1.200.000.000	360.699.272.422		360.699.272.422	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	2.204.208.233.308	2.204.208.233.308	13.737.774.313	6.000.000.000	2.196.470.458.995		2.196.470.458.995	
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	855.383.152.106	855.383.152.106	60.686.848.847	1.000.000.000	795.696.303.259		795.696.303.259	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	125.372.191.292	125.372.191.292	-	4.000.000.000	129.372.191.292		129.372.191.292	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	-	-	-	652.499.993	652.499.993		652.499.993	
Vay đối tượng khác	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	



## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

#### 5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

##### Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2018/232424/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2018, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

- Hợp đồng số 01/2017/HĐCVHM/VCBHN-BVMHN2 ngày 30/11/2017, mức dư nợ tối đa 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

##### Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

##### Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

Công ty đang vay dài hạn tại các ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo hợp đồng BOT đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang quản lý, đầu tư các dự án BOT:

Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10; Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyển; đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Ngành, thành phố Hải Phòng.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

- Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

- Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: "Đầu tư bỏ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Độ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

#### *Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:*

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

#### *Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:*

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTĐ ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

#### *Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2:*

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

- Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDDADD/T/NHCT106/BVMMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong:

- Hợp đồng số 103/2017/HĐTĐ/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2019 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.13 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>518.890.173.739</b>	<b>518.890.173.739</b>	<b>521.030.972.181</b>	<b>521.030.972.181</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	10.623.356.771	10.623.356.771	13.183.813.420	13.183.813.420
Công ty CP Sông Hồng	17.465.589.000	17.465.589.000	-	-
Công ty CP xây dựng giao thông Yên Bái	24.625.755.821	24.625.755.821	24.625.755.821	24.625.755.821
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	139.313.689.366	139.313.689.366	80.743.044.059	80.743.044.059
Công ty cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	5.850.006.218	5.850.006.218	14.131.569.995	14.131.569.995
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	6.255.364.110	6.255.364.110	15.702.194.840	15.702.194.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	3.055.942.821	3.055.942.821	5.423.213.078	5.423.213.078
Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	67.545.900.964	67.545.900.964	36.949.569.230	36.949.569.230
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	35.348.592.985	35.348.592.985	27.669.454.985	27.669.454.985
Đối tượng khác	208.805.975.683	208.805.975.683	302.602.356.753	302.602.356.753
<b>Tổng</b>	<b>518.890.173.739</b>	<b>518.890.173.739</b>	<b>521.030.972.181</b>	<b>521.030.972.181</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>139.931.657.971</b>	<b>139.931.657.971</b>	<b>81.361.012.664</b>	<b>81.361.012.664</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Năm 2019		31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu ra	63.028.395.871	78.599.129.449	117.507.841.387	24.119.683.933
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.786.935.206	50.242.213.124	24.777.985.873	47.251.162.457
Thuế Thu nhập cá nhân	821.429.650	3.938.139.557	4.328.160.509	431.408.698
Thuế tài nguyên	8.820.000	152.355.500	155.515.500	5.660.000
Thuế khác	4.410.000	239.517.640	240.847.640	3.080.000
<b>Tổng</b>	<b>85.649.990.727</b>	<b>133.171.355.270</b>	<b>147.010.350.909</b>	<b>71.810.995.088</b>

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2019	Năm 2019		31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu ra	96.933.800	-	11.613.577.801	11.710.511.601
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.143.798.030	61.706.709	1.811.879	8.083.903.200
Thuế Thu nhập cá nhân	39.808	1.354.800	15.745.008	14.430.016
<b>Tổng</b>	<b>8.240.771.638</b>	<b>63.061.509</b>	<b>11.631.134.688</b>	<b>19.808.844.817</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>112.764.730.938</b>	<b>62.810.486.678</b>
Trích trước giá vốn các Dự án	67.099.068.910	50.066.540.325
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay	13.047.376.790	8.062.963.326
Trích trước chi phí khác	32.618.285.238	4.680.983.027
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>11.359.372.612</b>
Trích trước chi phí lãi vay	-	11.359.372.612
<b>Tổng</b>	<b>112.764.730.938</b>	<b>74.169.859.290</b>

**5.16 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>159.135.485</b>
Doanh thu nhận trước	-	159.135.485
<b>Dài hạn</b>	<b>826.962.150</b>	<b>3.513.492.814</b>
Doanh thu quản lý vận hành khu đô thị	588.756.729	3.252.560.121
Doanh thu ghi nhận trước khác	238.205.421	260.932.693
<b>Tổng</b>	<b>826.962.150</b>	<b>3.672.628.299</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.17 Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>796.774.417.909</b>	<b>759.570.640.964</b>
Kinh phí công đoàn	1.546.098.858	1.204.538.330
Bảo hiểm xã hội	2.206.422.789	1.078.612.380
Bảo hiểm y tế	684.607.464	260.237.471
Bảo hiểm thất nghiệp	266.035.318	125.892.754
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.597.191.120	11.021.217.220
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đổi trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ (i)	631.485.168.980	631.485.168.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.988.893.380	114.394.973.829
<b>Dài hạn</b>	<b>569.734.015.815</b>	<b>526.301.047.389</b>
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án (ii)	428.063.150.000	406.993.150.000
Phải trả dài hạn khác	141.670.865.815	119.307.897.389
<b>Tổng</b>	<b>1.366.508.433.724</b>	<b>1.285.871.688.353</b>

- (i) Chi phí sử dụng đất Dự án khu nhà ở sinh thái xuân phương, sẽ được đổi trừ với giá trị đầu tư tuyến đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương do Công ty là nhà đầu tư theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT. Hợp đồng BT dự kiến được quyết toán vào năm 2020 nên Công ty thực hiện phân loại công nợ này sang phải trả ngắn hạn.
- (ii) Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT)

**5.18 Dự phòng phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>38.460.745.459</b>	<b>38.460.745.459</b>
Dự phòng đại tu phần cầu, đường của dự án BOT21	38.460.745.459	38.460.745.459
<b>Tổng</b>	<b>38.460.745.459</b>	<b>38.460.745.459</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
<b>Tổng</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>2.686.319.650.000</b>

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	2.686.319.650.000	2.510.589.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	175.730.520.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>301.259.976.500</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.568.635.329	115.707.635.329

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.510.589.130.000	85.174.473.675	100.830.835.329	15.932.409.666	514.859.968.150	3.227.386.816.820
Tăng trong năm trước	175.730.520.000	-	14.876.800.000	-	77.622.838.717	268.230.158.717
Tăng vốn trong năm trước	175.730.520.000	-	14.876.800.000	-	-	190.607.320.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	77.235.880.810	77.235.880.810
Tăng khác	-	-	-	-	386.957.907	386.957.907
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	<b>186.422.489</b>	-	<b>11.817.912.168</b>	<b>319.408.776.129</b>	<b>331.413.110.786</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.851.800.000	17.851.800.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	11.555.542.601	-	11.555.542.601
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	261.660.000	301.259.976.500	301.521.636.500
Giảm khác	-	186.422.489	-	709.567	296.999.629	484.131.685
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.686.319.650.000	84.988.051.186	115.707.635.329	4.114.497.498	273.074.030.738	3.164.203.864.752
Tăng trong năm	-	-	3.861.000.000	-	60.486.032.917	64.347.032.917
Tăng vốn trong năm nay	-	-	3.861.000.000	-	-	3.861.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	53.587.677.572	53.587.677.572
Tăng khác	-	-	-	-	6.898.355.345	6.898.355.345
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>66.885.197</b>	-	<b>8.925.459.503</b>	<b>4.633.000.000</b>	<b>13.625.344.700</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.633.000.000	4.633.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	8.925.459.503	-	8.925.459.503
Giảm khác	-	66.885.197	-	-	-	66.885.197
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.686.319.650.000	84.921.165.989	119.568.635.329	(4.810.962.005)	328.927.063.655	3.214.925.552.968

Đơn vị tính: VND



**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất****Nợ khó đòi đã xử lý**

<b>Đối tượng</b>	<b>Số tiền nợ VND</b>
Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
Phạm Đăng Khởi	11.649.400
Vũ Văn Dũng	27.694.731
Phạm Văn Toàn	22.165.608
Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
BQL Dự án Khu vực tỉnh Nam Định	49.901.000
Công ty CP Licogi 13	325.974.526
Công ty CP PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
Công ty CP Tư vấn công trình và Kỹ nghệ Đình cao	59.854.000
Công ty cổ phần tư vấn giáo dục Sao Tím	24.750.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế XDCT & TM AET	130.000.000
Công ty CP Thủy điện MEGASTAR- Hồng Nam	17.710.000
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Nam Định	116.860.000
<b>Tổng</b>	<b>2.205.435.822</b>

**5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.108.269.404.228</b>	<b>1.147.081.921.292</b>
Doanh thu hoạt động thu phí	588.313.591.178	425.571.449.369
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	90.651.208.965	445.599.889.539
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.491.050.514	162.968.554.879
Doanh thu hợp đồng xây dựng	312.813.553.572	112.942.027.505
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>172.363.636</b>	<b>5.401.425.487</b>
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.047.161.151	10.781.858.131
<b>Tổng</b>	<b>1.047.161.151</b>	<b>10.781.858.131</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thu phí	312.136.172.051	250.036.481.249
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	80.148.608.548	330.171.492.653
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	85.637.209.961	141.442.281.349
Giá vốn hợp đồng xây dựng	286.819.065.167	102.811.995.557
<b>Tổng</b>	<b>764.741.055.727</b>	<b>824.462.250.808</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.265.260.199	18.509.157.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.475.171.545	80.565.277.158
<b>Tổng</b>	<b>104.740.431.744</b>	<b>99.074.434.595</b>

**5.25 Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	255.849.396.630	139.511.428.686
Chi phí tài chính khác	1.343.639.811	2.623.891.034
<b>Tổng</b>	<b>257.193.036.441</b>	<b>142.135.319.720</b>



**5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>112.326.415.006</b>	<b>147.091.331.858</b>
Chi phí nhân viên quản lý	42.518.762.413	46.898.890.813
Chi phí vật liệu quản lý	208.808.104	758.954.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	773.383.149	2.006.711.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.704.299.911	8.809.149.914
Thuế, phí và lệ phí	225.748.724	561.495.831
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	10.306.109.853	21.625.799.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.042.521.576	35.575.412.589
Chi phí khác bằng tiền	16.546.781.276	30.854.917.433
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>15.021.305.630</b>	<b>33.609.432.018</b>
Chi phí nhân viên	5.094.620.201	4.073.975.500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.205.000	3.525.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.670.044.789	2.158.430.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	82.020.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.649.894.932	7.688.813.956
Chi phí khác bằng tiền	3.605.540.708	19.602.666.452
<b>Tổng</b>	<b>127.347.720.636</b>	<b>180.700.763.876</b>

**5.27 Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản	701.818.411	110.223.241
Thu phạt hợp đồng	3.003.922.798	1.551.731.978
Thu nhập khác	1.289.657.259	9.820.557.029
<b>Tổng</b>	<b>4.995.398.468</b>	<b>11.482.512.248</b>

**5.28 Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khác	7.651.605.240	7.736.984.462
<b>Tổng</b>	<b>7.651.605.240</b>	<b>7.736.984.462</b>

**5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	28.221.795.011	28.407.368.914
<b>Tổng</b>	<b>28.221.795.011</b>	<b>28.407.368.914</b>

**5.30 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.587.677.572	77.235.880.810
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.587.677.572	77.235.880.810
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	252.262.547	252.262.547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	212,43	306,17

**5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.640.683.056	33.924.954.902
Chi phí nhân công	110.266.102.628	57.434.576.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.626.633.998	115.397.801.103
Chi phí dự phòng	10.306.109.853	16.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.661.697.157	206.190.330.355
Chi phí khác bằng tiền	53.639.318.043	52.542.271.057
<b>Tổng</b>	<b>752.140.544.735</b>	<b>465.506.433.511</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan*****Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Phạm Quang Dũng  
 Phạm Thị Chi  
 Trần Thị Thanh Tân  
 Trần Hải Yến  
 Nguyễn Việt Tân  
 Đỗ Thanh Hương  
 Nguyễn Đình Siêu  
 Khuất Trung Thắng  
 Trần Thanh Long  
 Phạm Thị Nhài  
 Công ty Cổ phần BĐS Thái An  
 Công ty Cổ phần D-Tech  
 Công ty CP Tasco Thăng Long  
 Tổng Công ty Thăng Long – CTCP  
 Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Người có liên quan với thành viên HĐQT  
 Người có liên quan với thành viên HĐQT  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>172.363.636</b>	<b>5.401.425.487</b>
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	120.000.000	5.349.061.851
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	52.363.636	52.363.636
<b>Mua hàng</b>	<b>277.711.054.019</b>	<b>149.691.154.180</b>
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	277.683.781.291	149.636.608.724
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	27.272.728	54.545.456
<b>Vay</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>39.881.673.518</b>
Phạm Quang Dũng	2.900.000.000	29.797.613.913
Trần Thanh Long	400.000.000	6.084.059.605
Trần Hải Yến	-	4.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.809.709.689</b>	<b>290.947.669</b>
Phạm Quang Dũng	3.021.544.365	206.888.064
Trần Thanh Long	788.165.324	84.059.605
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác	1.529.140.260	3.448.426.048
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	4.902.740.658	5.416.624.194
<b>Tổng</b>	<b>6.431.880.918</b>	<b>8.865.050.242</b>
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.649.650.000</b>	<b>1.652.050.000</b>
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.601.800.000	1.544.200.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	47.850.000
Công ty CP Tasco Năng Lượng	-	60.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>101.264.800</b>	<b>1.446.721.369</b>
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	101.264.800	101.264.800
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	1.345.456.569
<b>Phải trả người bán</b>	<b>139.931.657.971</b>	<b>81.361.012.664</b>
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	139.313.689.366	80.743.044.059

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.3 Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2019**

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Đơn vị tính: VND
					Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	148.455.722.195		2.666.511.455.090	81.174.052.882	2.896.141.230.167
Tài sản cố định không thể phân bổ				17.065.492.922	17.065.492.922
Xây dựng cơ bản dở dang	102.865.140.380	1.094.891.017.854	2.599.288.015.721	967.690.262.026	4.764.734.435.981
Các khoản phải thu	522.968.087.247	1.262.156.625.812	7.269.209.919	17.285.110.394	1.809.679.033.372
Hàng tồn kho	5.590.753.681			73.070.510.968	78.661.264.649
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	77.433.936.807		319.156.924.997	95.582.817.094	492.173.678.898
Tài sản không thể phân bổ					772.645.025.891
<b>Tổng tài sản</b>	<b>857.313.640.310</b>	<b>2.357.047.643.666</b>	<b>5.592.225.605.727</b>	<b>1.251.868.246.286</b>	<b>10.831.100.161.880</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	213.340.236.049	1.364.261.584.057	128.859.237.053	151.340.787.203	1.857.801.844.362
Phải trả tiền vay	146.959.974.521	198.888.139.271	4.351.002.583.362	795.696.303.259	5.492.547.000.413
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	316.547.452.353
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>360.300.210.570</b>	<b>1.563.149.723.328</b>	<b>4.479.861.820.415</b>	<b>947.037.090.462</b>	<b>7.666.896.297.128</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Tổng doanh thu	275.910.582.384	445.599.889.539	385.448.193.036	40.123.256.333	1.147.081.921.292
Giảm trừ doanh thu	(10.255.453.304)	(526.404.827)			(10.781.858.131)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>265.655.129.080</b>	<b>445.073.484.712</b>	<b>385.448.193.036</b>	<b>40.123.256.333</b>	<b>1.136.300.063.161</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>					
Kết quả bộ phận	51.896.235.080	32.732.609.404	55.538.551.891	(46.079.689.252)	94.087.707.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.475.165.124	6.714.410.992	1.217.792.797	-	28.407.368.914
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>31.421.069.956</b>	<b>26.018.198.412</b>	<b>54.320.759.094</b>	<b>(46.079.689.252)</b>	<b>65.680.338.209</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Tổng doanh thu	429.304.604.085	90.651.208.965	551.453.668.048	36.859.923.130	1.108.269.404.228
Giảm trừ doanh thu	(1.047.161.151)				(1.047.161.151)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>428.257.442.934</b>	<b>90.651.208.965</b>	<b>551.453.668.048</b>	<b>36.859.923.130</b>	<b>1.107.222.243.077</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>					
Kết quả bộ phận	93.409.331.602	(10.041.030.409)	115.698.073.507	(126.182.361.620)	72.884.013.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.659.506.576	-	2.562.288.435	-	28.221.795.011
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>67.749.825.026</b>	<b>(10.041.030.409)</b>	<b>113.135.785.072</b>	<b>(126.182.361.620)</b>	<b>44.662.218.069</b>



**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.076.986.910	142.526.664.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.852.685.826.652	1.767.967.453.575
Các khoản cho vay	33.810.385.712	41.711.579.797
Đầu tư ngắn hạn	61.403.931.812	60.399.980.583
Đầu tư dài hạn	29.130.000.000	29.130.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.123.107.131.086</b>	<b>2.041.735.678.292</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.885.398.607.463	1.806.902.660.534
Chi phí phải trả	112.764.730.938	74.169.859.290
Các khoản vay	5.600.278.317.865	5.492.547.000.413
<b>Tổng</b>	<b>7.598.441.656.266</b>	<b>7.373.619.520.237</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.



**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Công nợ tài chính**

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.315.664.591.648	569.734.015.815	1.885.398.607.463
Chi phí phải trả	112.764.730.938	-	112.764.730.938
Các khoản vay	65.509.529.792	5.534.768.788.073	5.600.278.317.865
01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.280.601.613.145	526.301.047.389	1.806.902.660.534
Chi phí phải trả	62.810.486.678	11.359.372.612	74.169.859.290
Các khoản vay	61.813.822.507	5.430.733.177.906	5.492.547.000.413



### Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.076.986.910	-	146.076.986.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.709.751.746.299	142.934.080.353	1.852.685.826.652
Các khoản cho vay	33.810.385.712	-	33.810.385.712
Đầu tư ngắn hạn	61.403.931.812	-	61.403.931.812
Đầu tư dài hạn	-	29.130.000.000	29.130.000.000
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.526.664.337	-	142.526.664.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.540.425.227.116	227.542.226.459	1.767.967.453.575
Các khoản cho vay	41.711.579.797	-	41.711.579.797
Đầu tư ngắn hạn	60.399.980.583	-	60.399.980.583
Đầu tư dài hạn	-	29.130.000.000	29.130.000.000

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

## Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**



25/11

**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N.: 0600264117 - C.T.C.

CÔNG TY  
CƠ PHÂN  
**TASCO**

DỒNG ĐÀ - HÀ NỘI

Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Viết Tân